

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QNC)

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-6.0%	-7.4%

DT thuần 2024
1,613
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 192 13.5%

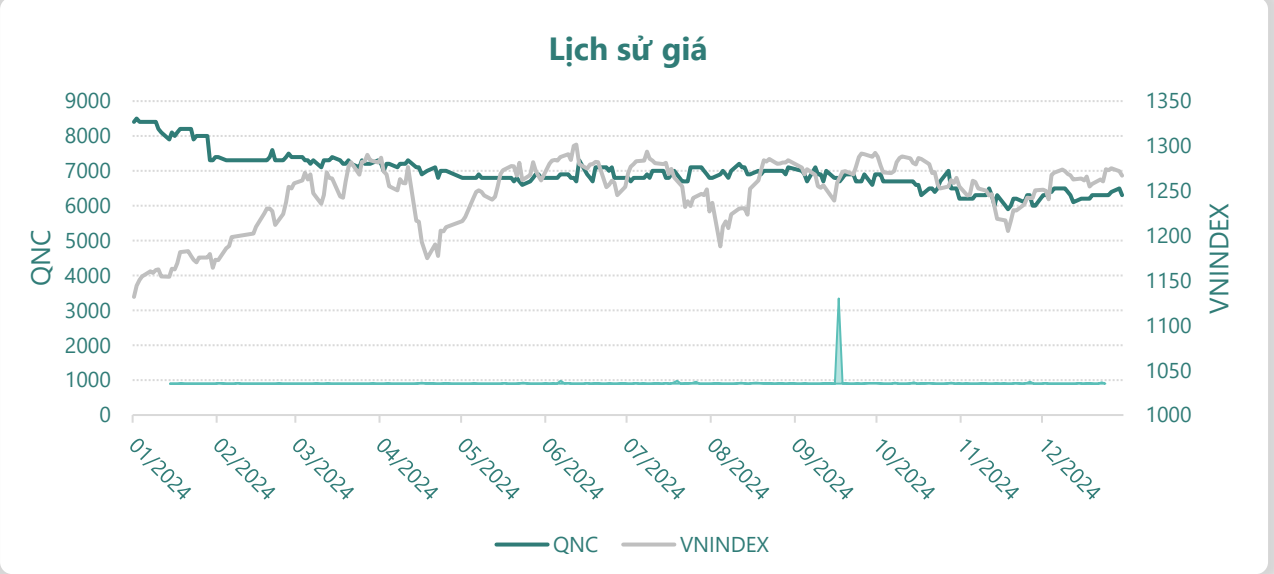
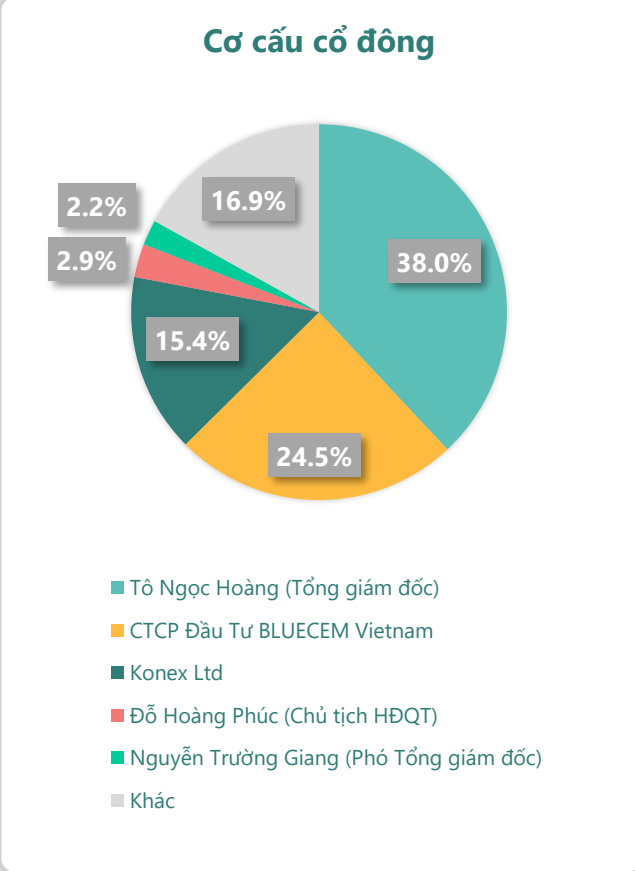
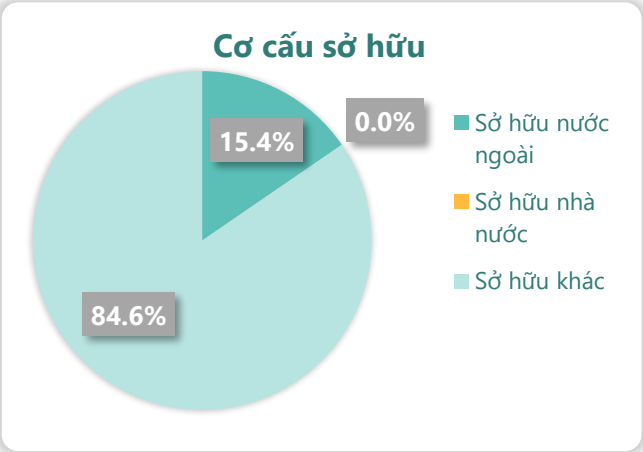
LN thuần 2024
53.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -21.7%

LN sau thuế 2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.1 -48.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.9%
YoY: +/-▼ 4.2%

ROE 2024
6.1%
YoY: +/-▼ 6.4%

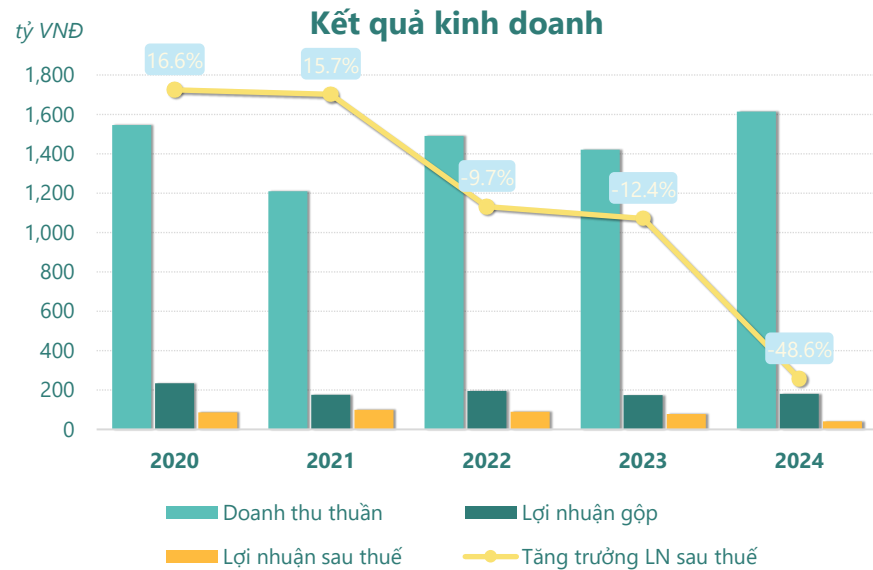
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	378
Số lượng CPLH (CP)	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,155
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.41
EPS	673
P/E	9.4



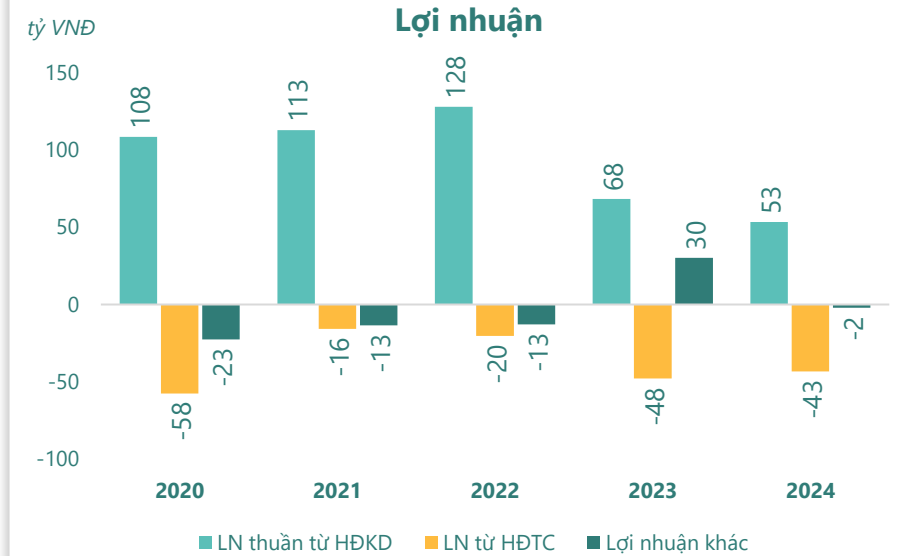
Kết quả kinh doanh **QNC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.5%** đạt **1,613** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.6%** chỉ còn **40.36** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

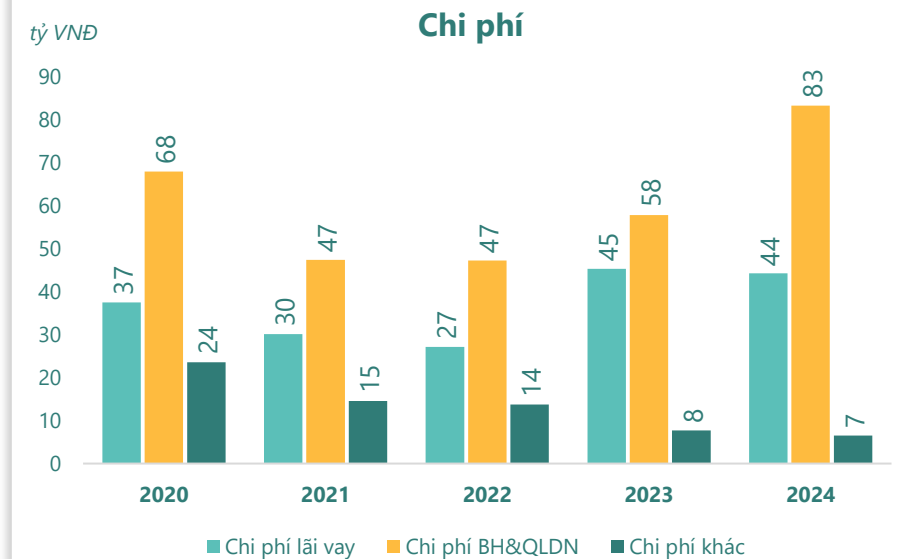
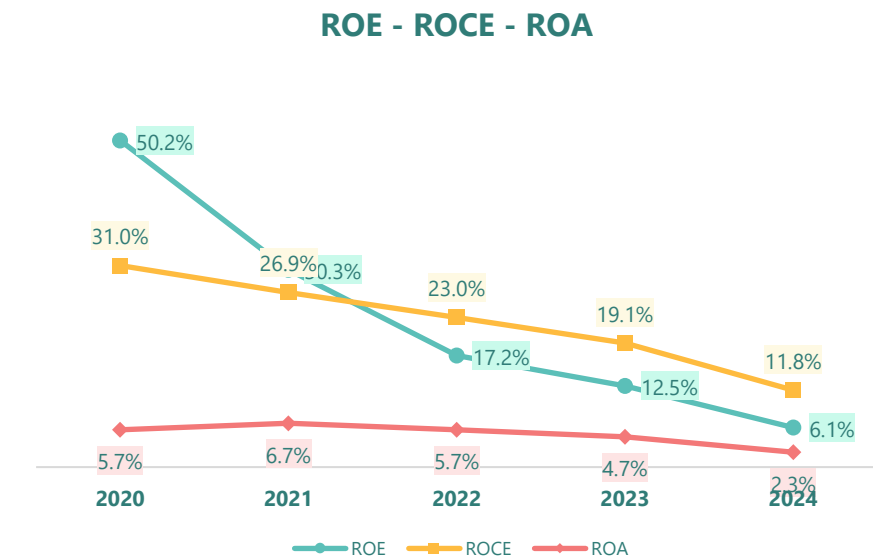


Năm **2024**, QNC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **53.42** tỷ đồng, **giảm đi 14.80** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (94.10 tỷ đồng) là 40.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



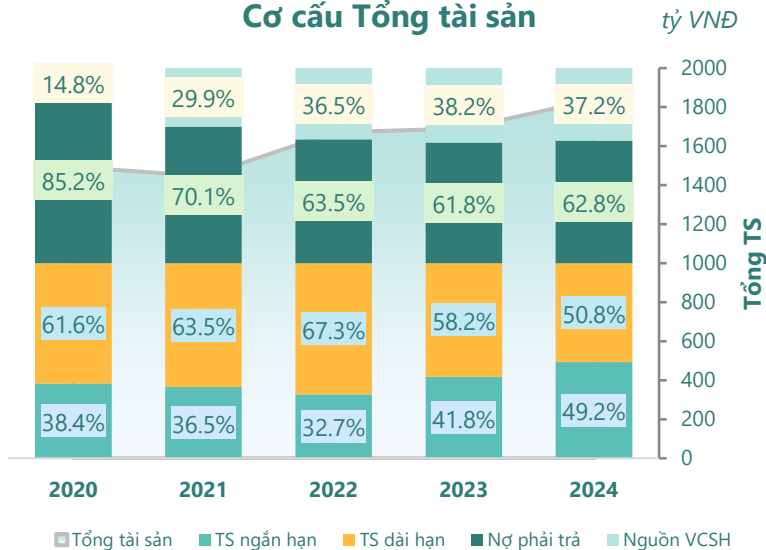
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **44.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **83.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QNC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.07%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

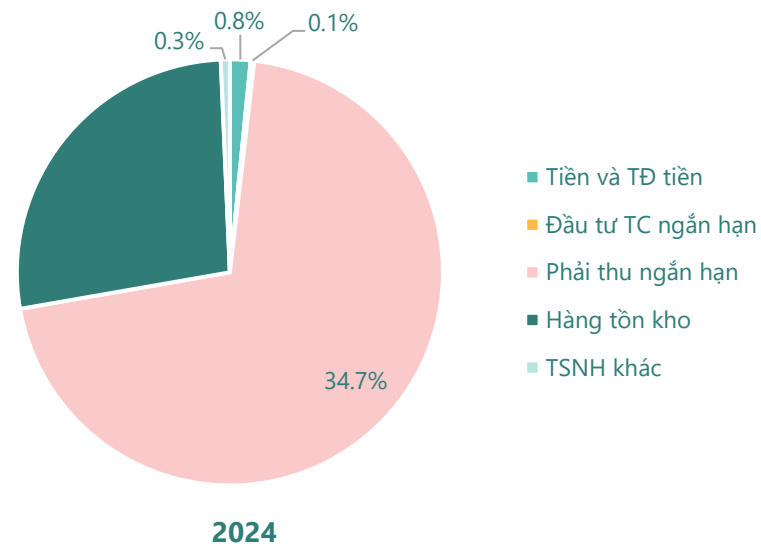
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QNC** năm 2024 tăng trưởng **8.76%** so với năm trước, đạt **1,839** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

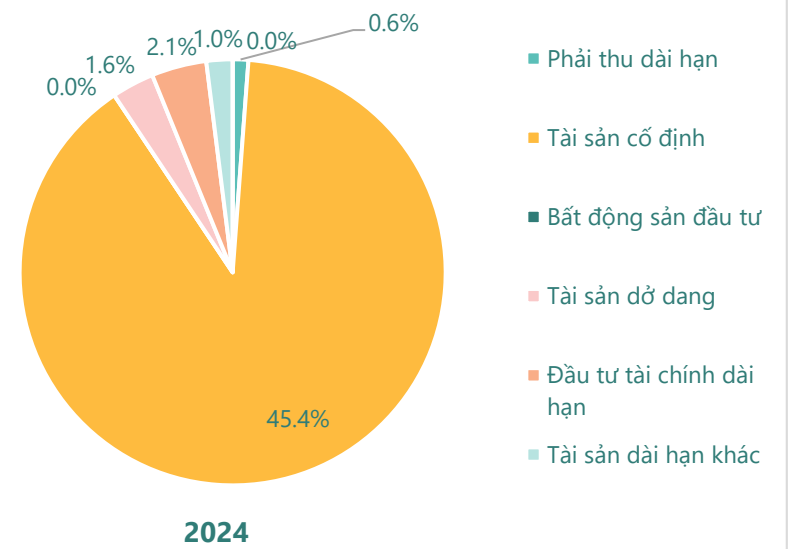
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QNC đạt **905.4** tỷ đồng, tăng trưởng **28.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

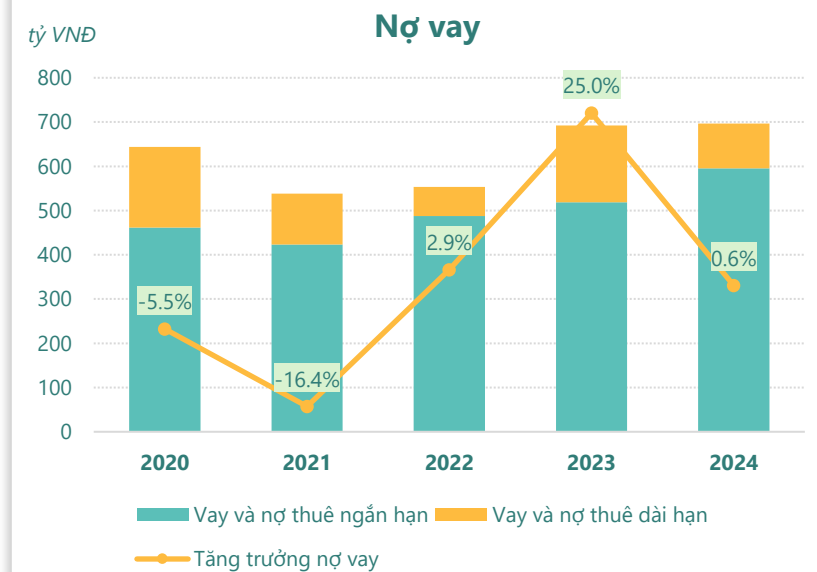
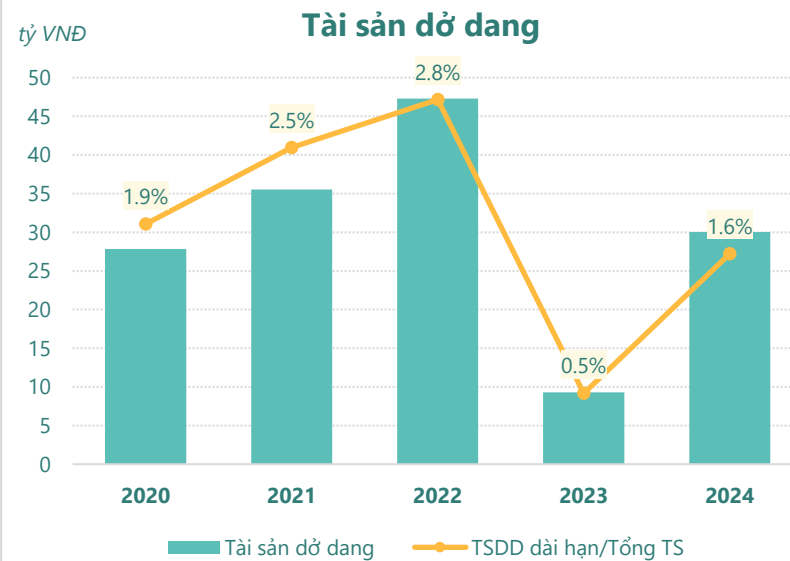
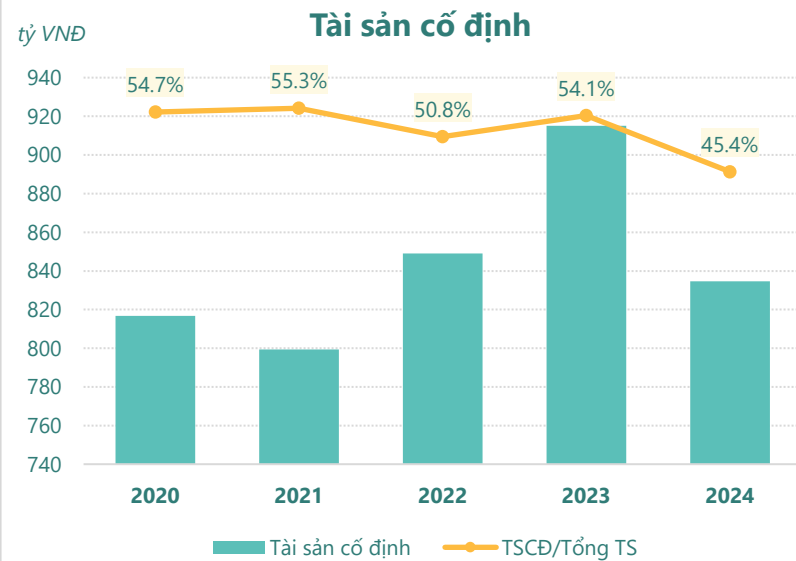
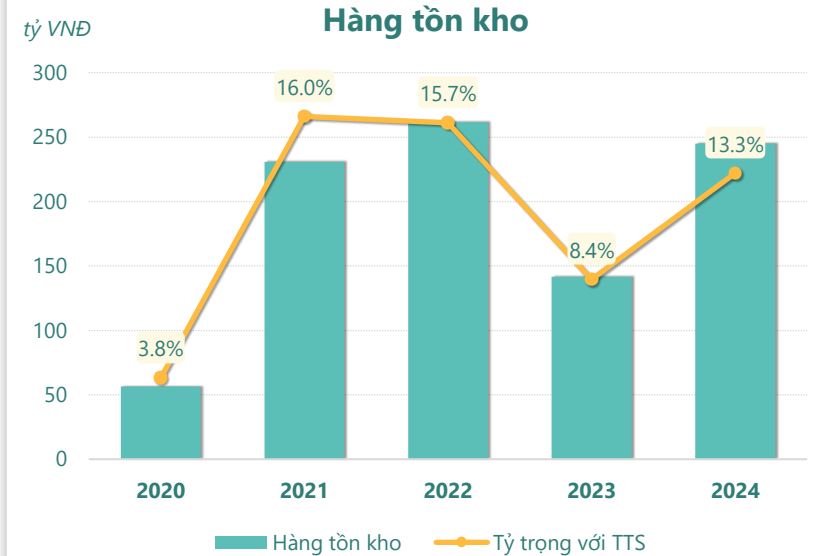
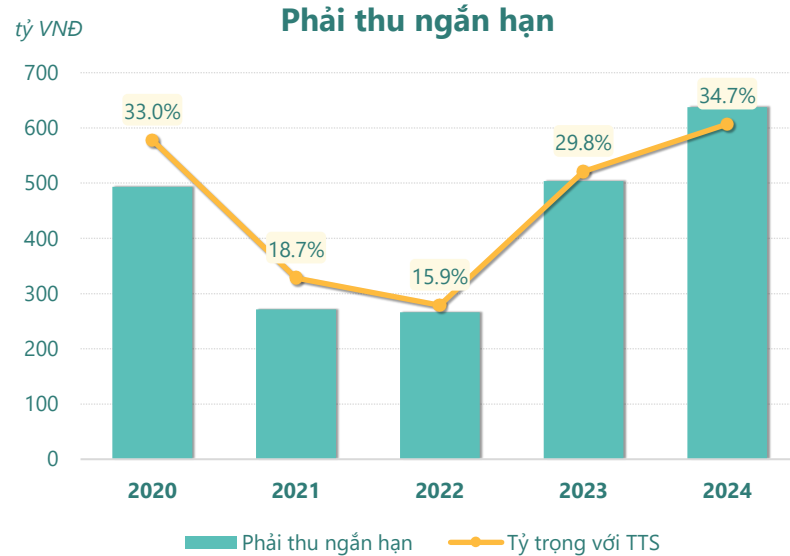
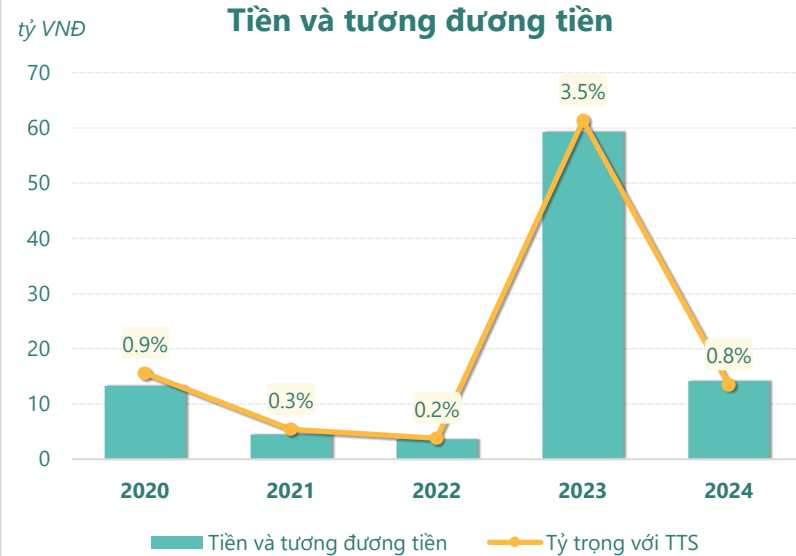
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



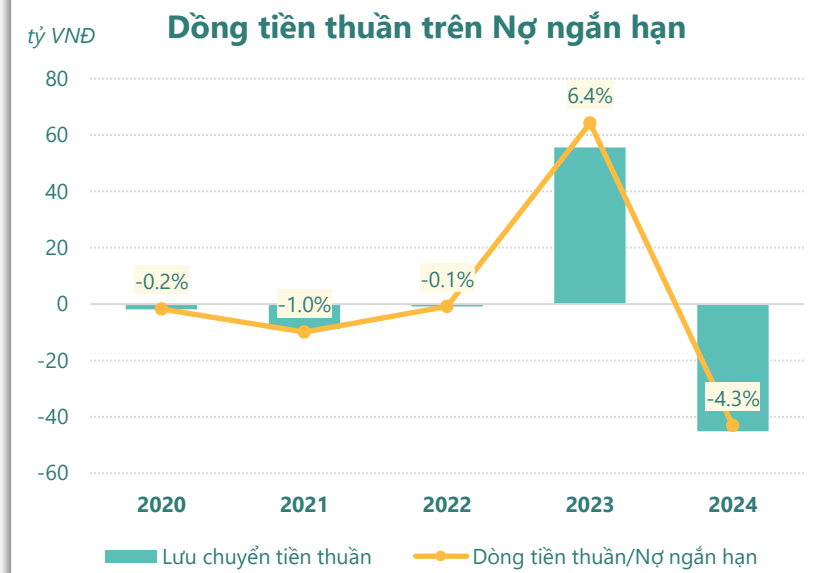
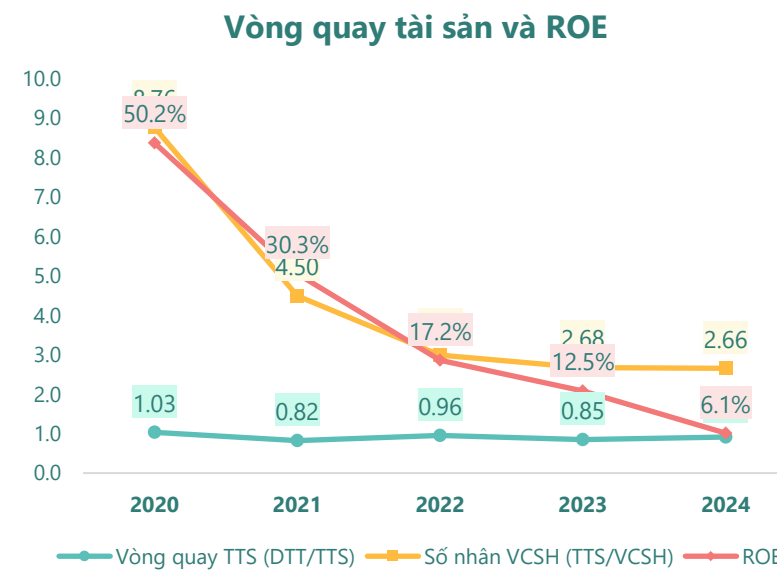
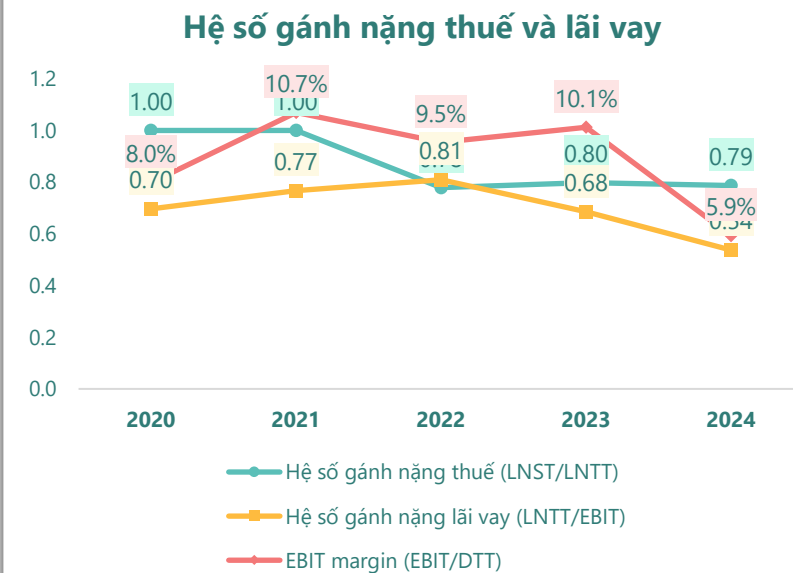
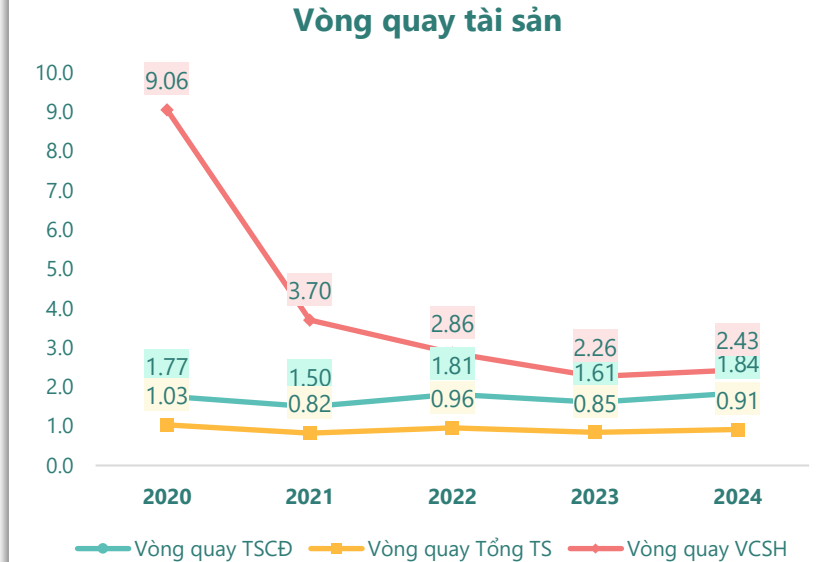
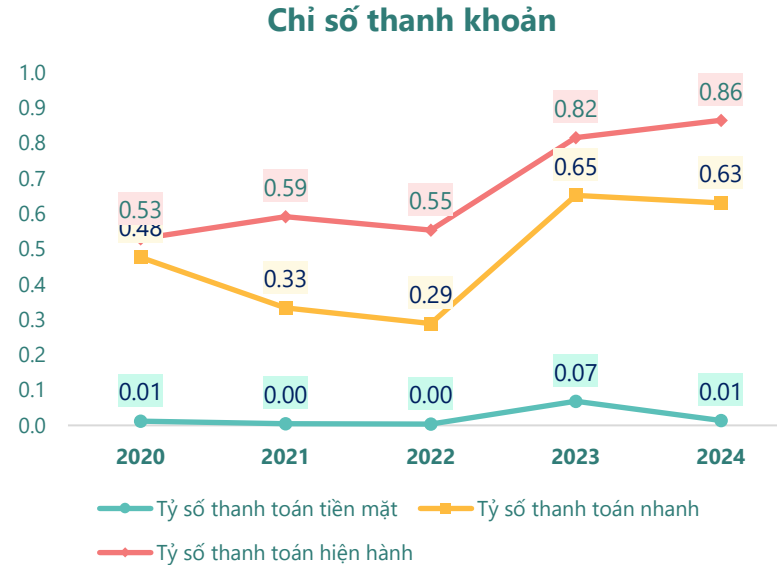
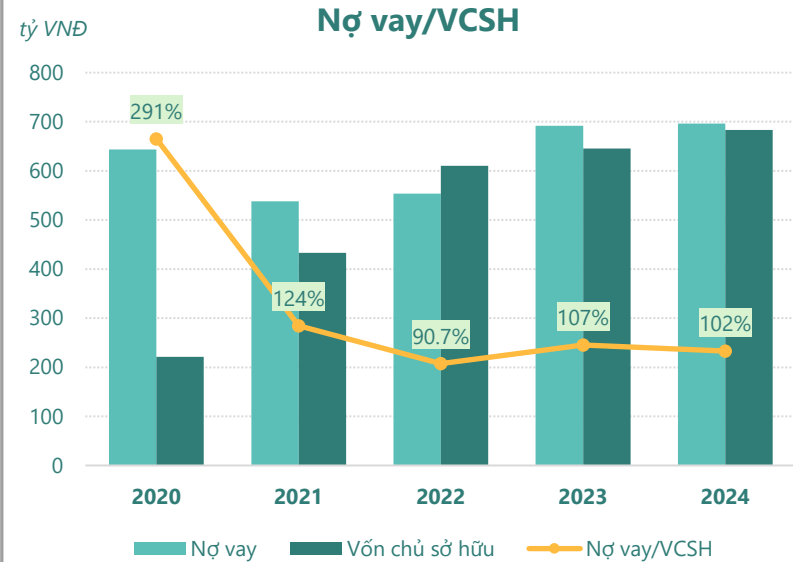
Tài sản dài hạn đạt **933.3** tỷ đồng giảm **5.21%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.12%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,210	1,491	1,421	1,613
Giá vốn hàng bán	1,034	1,296	1,247	1,433
Lợi nhuận gộp	176	195	174	180
Doanh thu HĐTC	19.2	13.0	6.14	3.63
Chi phí TC	35.0	33.2	54.0	46.9
Chi phí lãi vay	30.1	27.1	45.3	44.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.80	1.42	1.63	1.57
Chi phí QLDN	46.6	45.8	56.2	81.8
LN thuần từ HĐKD	113	128	68.2	53.4
Lợi nhuận khác	-13.4	-12.8	30.2	-2.08
LN trước thuế	99.2	115	98.4	51.3
Lợi nhuận sau thuế	99.2	89.6	78.5	40.4
LNST của CĐ cty mẹ	99.2	89.6	78.4	40.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	112	-86.9	58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-229	11.1	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	115	131	0.97
Tiền đầu kỳ	13.3	4.45	3.62	53.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.85	-0.83	55.6	-45.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.45	3.62	59.2	14.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,447	1,671	1,691	1,839
Tài sản ngắn hạn	528	547	706	905
Tiền và tương đương tiền	4.45	3.62	59.2	14.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	2.50
Phải thu ngắn hạn	271	266	503	638
Hàng tồn kho	231	262	142	245
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	15.4	1.53	6.21
Tài sản dài hạn	918	1,124	985	933
Phải thu dài hạn	34.9	174	7.44	11.1
Tài sản cố định	799	849	915	835
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	35.5	47.3	9.29	30.0
Đầu tư tài chính dài hạn	26.8	26.7	26.7	39.0
Tài sản dài hạn khác	21.9	26.8	26.1	18.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,014	1,061	1,045	1,155
Nợ ngắn hạn	893	988	865	1,047
Vay và nợ thuê ngắn hạn	423	487	519	595
Phải trả người bán ngắn hạn	232	254	173	227
Nợ dài hạn	121	72.7	180	109
Vay và nợ thuê dài hạn	115	66.0	173	101
Nguồn vốn chủ sở hữu	433	610	645	683
Vốn chủ sở hữu	433	610	645	683
Vốn điều lệ	500	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0